

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10-8-2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Thu Thủy

Bà Đồng Thị Thường

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thanh Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H; Nơi cư trú: Thôn H1, xã H2, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn V; Nơi cư trú: Thôn H1, xã H2, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai ngày 29 tháng 5 năm 2020, nguyên đơn là bà Phạm Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn V chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở hai bên tự nguyện từ năm 1989, có được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục truyền thống ở địa phương. Bà và ông V không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của

pháp luật. Sau khi cưới, bà và ông V về chung sống tại thôn H1, xã H2, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Quá trình chung sống, bà và ông V hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, ông V thường xuyên uống rượu say về đánh chửi bà. Hiện tại bà đã bỏ về cư trú cùng với bố, mẹ bà ở xã N, huyện A, sống ly thân với ông V. Nay bà xác định tình cảm hai bên không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông V là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông V có hai con chung là Nguyễn Văn L, sinh năm 1990 và Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành và kết hôn nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 7 năm 2020 và tại phiên tòa, bà Phạm Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H2, huyện A, thành phố Hải Phòng vào năm 2004. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 29 tháng 5 năm 2020, bà đã khai bà và ông V chung sống với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn là không đúng, lý do bà khai như vậy là do khi bà làm thủ tục xin ly hôn, ông V đã giữ giấy chứng nhận kết hôn không đưa cho bà, bà có đến Ủy ban nhân dân xã H2 xin xác nhận việc kết hôn giữa bà và ông V nhưng Ủy ban xã H2 không tìm thấy sổ đăng ký kết hôn nên không xác nhận cho bà. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn V.

Về con chung và tài sản chung: Bà vẫn giữ nguyên quan điểm theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn là ông Nguyễn V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Phạm Thị H do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H2, huyện A, thành phố Hải Phòng vào năm 1989. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà H ham mê cờ bạc, số đề, có vay nợ nhiều người và thường xuyên bỏ nhà đi. Ông có góp ý, nhưng bà H không tiếp thu sửa chữa. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm đánh cãi nhau, trong lúc bức tức, ông có đánh bà H. Mâu thuẫn vợ chồng đã được bố, mẹ hai bên tham gia hòa giải nhưng không có kết quả. Nay ông xác định ông vẫn còn tình cảm với bà H và để gia đình ông được hoàn thiện, nên bà H xin ly hôn, ông không đồng ý, ông đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng được đoàn tụ.

Về con chung: Ông và bà H có hai con chung theo như bà H đã khai là đúng. Các con chung đã trưởng thành và kết hôn nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại ông đang giữ giấy chứng nhận kết hôn của ông và bà H, do ông không đồng ý ly hôn nên ông không giao nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án; vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do đã vi phạm các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị H, xử cho bà Phạm Thị H được ly hôn ông Nguyễn V; không giải quyết về con chung và tài sản. Bà Phạm Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn V, nên tại thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: “Tranh chấp yêu cầu không công nhận vợ chồng”. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập chứng cứ tại UBND xã H2 Phong xác định bà H và ông V có đăng ký kết hôn tại UBND xã H2, huyện A, thành phố Hải Phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2004, nên Tòa án xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn V hiện đang cư trú tại thôn H1, xã H2, huyện A, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Bị đơn ông Nguyễn V đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện An Dương tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn V.

[3] Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã H2, huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 31 tháng 12 năm 2004, nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ

cơ sở xác định: Quá trình chung sống, bà Phạm Thị H và ông Nguyễn V đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, nên thường xuyên xảy ra va chạm đánh cãi chửi nhau. Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà Phạm Thị H và ông Nguyễn V mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị H đối với ông Nguyễn V. Ông Nguyễn V không đồng ý ly hôn, nhưng ông V cũng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Vì vậy, việc ông V không đồng ý ly hôn là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn V có hai con chung là Nguyễn Văn L, sinh năm 1990 và Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn V không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Tòa án không giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị H là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn V được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Nguyễn V.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 12602 ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương. Bà Phạm Thị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục THA dân sự huyện An Dương;
- UBND xã H2;
- Đường sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Minh Huế

